

DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BÁO DANH DỰ THI - VÒNG 2
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC QUẬN HOÀNG MAI - NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số.....42./TB-HĐTD ngày .10./10/2024 của HĐTD viên chức quận Hoàng Mai)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT											
1	VC1706	Trần Quang Đạt	26/02/1999	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Hoàng Mai		
2	VC1707	Đặng Quang Đăng	24/8/1996	Nam	ĐH, Ths	GDTC; Giáo dục học	GV	GDTC	TH Hoàng Mai		
3	VC1711	Nguyễn Quang Hiệp	16/9/1995	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Tân Mai		
4	VC1713	Giang Minh Hiếu	15/9/2002	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Mai Động		
5	VC1714	Nguyễn Duy Hưng	9/12/1995	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Vĩnh Hưng		
6	VC1716	Nguyễn Sơn Lâm	02/4/1996	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	VC1717	Đông Khánh Linh	02/8/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
8	VC1718	Lê Diệp Linh	12/3/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
PHÒNG THI MÔN: HÓA											
1	VC0070	Ngô Mai Hương	25/10/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học (dạy Hóa bằng Tiếng Anh)	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
2	VC0071	Nguyễn Thị Mai Hương	13/6/1999	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Hóa học; LLPP dạy học môn Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
3	VC0081	Hà Thị Mỹ Linh	27/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
4	VC0082	Hoàng Ngọc Yến Linh	01/11/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Hoá học dạy bằng Tiếng Anh	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
5	VC0091	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/9/1997	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Hóa học; Hóa học	GV	Hóa	THCS Tân Mai		
6	VC0092	Vũ Thị Bích Ngọc	18/12/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Hóa học; Hóa học	GV	Hóa	THCS Linh Đàm		
7	VC0093	Nguyễn Thị Nhân	04/10/1997	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Hóa học; LLPP dạy học bộ môn Hóa học	GV	Hóa	THCS Linh Đàm		
8	VC0094	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: SINH											
1	VC0190	Trần Thị Hữu Nghĩa	26/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh	THCS Yên Sở		
2	VC0193	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	29/7/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Sinh	THCS Yên sở		
3	VC0197	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	29/9/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Khoa học tự nhiên	GV	Sinh	THCS Hoàng Mai		
4	VC0198	Phạm Thị Thùy Trang	04/12/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	GV	Sinh	THCS Linh Đàm		
PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 1											
1	VC0270	Lê Thị Duyên	14/12/1992	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0271	Trần Vũ Đăng	13/02/2000	Nam	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
3	VC0272	Trần Thị Thu Hà	02/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
4	VC0274	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	07/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
5	VC0275	Nguyễn Thị Thanh Hằng	22/11/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Mai Động		
6	VC0277	Nguyễn Thị Thu Hằng	18/10/1993	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
7	VC0278	Phạm Thu Hằng	09/5/1992	Nữ	ĐH, Ths	Ngôn ngữ Anh; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
8	VC0279	Vương Thị Hằng	06/02/1989	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 2											
1	VC0280	Nguyễn Thanh Hiền	15/12/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Mai		
2	VC0281	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/9/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
3	VC0283	Mai Thị Hiệp	06/10/1983	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
4	VC0285	Nguyễn Thị Hoa	19/3/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
5	VC0287	Phạm Thị Bích Huệ	24/4/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Tân Mai		
6	VC0288	Đỗ Thuý Huyền	13/6/1994	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
7	VC0289	Nguyễn Khánh Huyền	26/11/1999	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Mai		
8	VC0290	Nguyễn Thu Huyền	01/8/1998	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 3											
1	VC0291	Đinh Thị Hương	28/6/1987	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
2	VC0292	Đông Thị Thúy Hương	27/01/1998	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
3	VC0293	Lê Thị Lan	26/10/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Mai Động		
4	VC0294	Nguyễn Thúy Lan	09/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Định Công		
5	VC0295	Đàm Diệu Linh	07/11/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Vĩnh Hưng		
6	VC0296	Đào Nhật Linh	20/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Yên Sở		
7	VC0297	Đinh Thị Thu Linh	28/8/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP giảng dạy Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
8	VC0299	Đỗ Thị Linh	08/3/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Vĩnh Hưng		
PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 1											
1	VC0436	Tạ Thị Dung	04/11/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0442	Trần Khánh Dương	21/9/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
3	VC0444	Phạm Quang Đạt	11/02/1992	Nam	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; Ths Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
4	VC0447	Trần Minh Đức	15/10/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
5	VC0448	Chữ Lương Giang	01/6/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
6	VC0453	Chu Thị Hà	01/9/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
7	VC0456	Phạm Mỹ Hà	13/3/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
8	VC0459	Trịnh Hải Hà	17/11/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Yên Sở		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 2											
1	VC0460	Vũ Việt Hà	25/3/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học; Sư phạm Tiếng Anh	GV	Toán	THCS Mai Động		
2	VC0464	Trương Thị Minh Hạnh	12/10/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Lĩnh Nam		
3	VC0468	Lê Minh Hằng	27/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
4	VC0469	Lê Thị Thúy Hằng	20/9/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Mai Động		
5	VC0472	Nguyễn Thị Thu Hằng	25/10/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
6	VC0473	Nguyễn Thị Thúy Hằng	02/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
7	VC0474	Phan Minh Hằng	30/8/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
8	VC0475	Phan Thị Thúy Hằng	11/7/1997	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 3											
1	VC0485	Vũ Minh Hiếu	10/6/2001	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0488	Nguyễn Phương Hoa	26/5/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
3	VC0489	Nguyễn Thị Mai Hoa	28/11/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
4	VC0490	Nguyễn Thị Thanh Hoa	09/4/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
5	VC0491	Trần Thị Hoa	19/01/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
6	VC0492	Nguyễn Thị Hòa	25/12/1999	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; LLPP dạy học bộ môn Toán	GV	Toán	THCS Đại Kim	CBB	
7	VC0494	Nguyễn Thị Minh Hòa	30/7/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Vĩnh Hưng		
8	VC0495	Trương Thị Thanh Hòa	15/7/1997	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; LLPP dạy học Toán	GV	Toán	THCS Thanh Trì		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: VĂN SỐ 1											
1	VC0754	Trần Thị Thu Hà	17/01/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; Văn học	GV	Văn	THCS Hoàng Liệt		
2	VC0757	Nguyễn Hà Minh Hằng	22/6/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Hoàng Liệt		
3	VC0761	Trương Thị Hiền	18/10/1984	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; Tiếng Anh; Ngữ văn	GV	Văn	THCS Linh Đàm		
4	VC0762	Đỗ Minh Hiếu	24/11/2002	Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
5	VC0765	Cao Thanh Huyền	05/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Vĩnh Hưng		
6	VC0768	Nguyễn Thanh Huyền	22/4/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Vĩnh Hưng		
7	VC0771	Lê Lan Hương	25/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Thanh Trì		
8	VC0772	Nguyễn Lan Hương	14/11/1987	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Thịnh Liệt		
PHÒNG THI MÔN: VĂN SỐ 2											
1	VC0773	Nguyễn Thu Hương	01/7/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Tân Mai		
2	VC0776	Bạch Thị Thu Hường	12/6/1990	Nữ	ĐH	Ngữ Văn + CCSP	GV	Văn	THCS Đại Kim		
3	VC0777	Phạm Ngọc Khuê	04/9/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Thịnh Liệt		
4	VC0779	Đỗ Thị Lan	02/9/1988	Nữ	Ths	Văn học + CCSP	GV	Văn	THCS Đại Kim		
5	VC0781	Phùng Hải Lan	06/10/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Linh Đàm		
6	VC0782	Phạm Xuân Lâm	13/7/2002	Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0786	Đỗ Thị Linh	01/5/1998	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ Văn; Văn học; Ngôn ngữ Anh	GV	Văn	THCS Hoàng Liệt		
8	VC0787	Đỗ Thùy Linh	20/3/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Thanh Trì		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 1											
1	VC1027	Nguyễn Hương Giang	02/6/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
2	VC1028	Nguyễn Hương Giang	10/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
3	VC1029	Nguyễn Thị Giang	20/11/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1030	Nguyễn Thị Hương Giang	23/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
5	VC1031	Nguyễn Trà Giang	05/5/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1032	Phạm Hương Giang	03/9/1987	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
7	VC1033	Trần Huyền Giang	24/10/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1034	Trần Trà Giang	01/5/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 2											
1	VC1036	Bùi Thị Thanh Hà	30/10/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1037	Đào Thị Thu Hà	21/8/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1039	Đoàn Thu Hà	30/8/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1041	Hoàng Thu Hà	09/7/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		
5	VC1042	Lê Thị Thanh Hà	05/9/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
6	VC1044	Ngô Thu Hà	28/4/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Định		
7	VC1046	Nguyễn Hồng Hà	27/9/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Định		
8	VC1047	Nguyễn Thị Thu Hà	18/11/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 3											
1	VC1049	Nguyễn Thu Hà	05/12/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
2	VC1052	Nguyễn Thu Hà	18/9/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1054	Phạm Thu Hà	20/12/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
4	VC1055	Trần Thanh Hà	21/01/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
5	VC1056	Trịnh Ngọc Hà	16/4/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
6	VC1061	Lê Bích Hạnh	19/4/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		
7	VC1062	Ngô Thị Mỹ Hạnh	18/12/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1063	Nguyễn Hồng Hạnh	24/11/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 4											
1	VC1064	Quách Hồng Hạnh	23/8/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm	DTTS	
2	VC1067	Nguyễn Thị Hào	06/02/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1068	Hoàng Thanh Hằng	21/02/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
4	VC1073	Nguyễn Minh Hằng	01/6/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
5	VC1074	Nguyễn Minh Hằng	04/8/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
6	VC1075	Nguyễn Minh Hằng	16/12/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1080	Nguyễn Thị Thanh Hằng	01/3/1995	Nữ	Ths	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1081	Nguyễn Thị Thu Hằng	09/12/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 5											
1	VC1082	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/12/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
2	VC1083	Nguyễn Thị Thu Hằng	13/9/2001	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1084	Nguyễn Thị Thu Hằng	06/04/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1085	Nguyễn Thu Hằng	31/3/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
5	VC1086	Nguyễn Thúy Hằng	03/9/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1087	Phạm Thúy Hằng	18/5/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1089	Trương Thu Hằng	28/7/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Nam		
8	VC1091	Trần Bảo Hân	03/4/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 6											
1	VC1094	Nguyễn Thị Mai Hiền	17/6/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
2	VC1098	Lã Thu Hiền	11/9/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1099	Lê Thị Hiền	06/01/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
4	VC1101	Nguyễn Phương Hiền	25/01/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1102	Nguyễn Thị Hiền	03/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
6	VC1105	Nguyễn Thị Thúy Hiền	12/02/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1106	Nguyễn Thu Hiền	18/10/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1107	Nguyễn Thu Hiền	25/4/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 7											
1	VC1110	Nguyễn Thúy Hiền	23/3/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1111	Nguyễn Thúy Hiền	14/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1112	Nguyễn Thúy Hiền	31/8/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
4	VC1113	Nhân Thị Hiền	21/02/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1114	Phạm Thị Hiền	14/5/1988	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
6	VC1115	Trần Thu Hiền	06/01/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1116	Trần Thúy Hiền	15/7/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
8	VC1118	Phạm Ngọc Hiệp	13/11/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 8											
1	VC1119	Phạm Trung Hiếu	04/5/1999	Nam	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
2	VC1121	Đỗ Thị Hoa	02/10/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
3	VC1125	Nguyễn Thị Hoa	12/02/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
4	VC1126	Nguyễn Thị Hồng Hoa	28/7/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
5	VC1127	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	15/5/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
6	VC1128	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	22/9/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	VC1129	Trần Thị Hoa	06/01/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1130	Vũ Diệu Hoa	20/6/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 9											
1	VC1131	Đoàn Khánh Hòa	22/11/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
2	VC1134	Nguyễn Khánh Hòa	13/8/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
3	VC1141	Đỗ Thị Hoàn	02/3/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
4	VC1143	Phạm Thị Hồng	22/01/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
5	VC1145	Nguyễn Quang Hợp	21/7/1997	Nam	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thủy Lĩnh		
6	VC1146	Trần Thị Huệ	23/4/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1147	Vũ Mai Huệ	5/12/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1148	Phạm Thị Huệ	19/5/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Mai		
PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 10											
1	VC1154	Nguyễn Thị Bích Huệ	18/11/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1155	Nguyễn Thị Hồng Huệ	15/3/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1160	Đỗ Thị Khánh Huyền	11/8/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
4	VC1161	Đỗ Thu Huyền	30/11/1995	Nữ	Đh	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1166	Nguyễn Khánh Huyền	18/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1169	Nguyễn Minh Huyền	16/02/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Mai		
7	VC1170	Nguyễn Minh Huyền	25/9/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
8	VC1172	Nguyễn Thanh Huyền	16/02/1991	Nữ	ĐH	GDTH; Ngôn ngữ Anh	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 1											
1	VC1774	Bùi Thu Hà	07/5/1996	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm	CTB	
2	VC1775	Trần Thúy Hà	03/9/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
3	VC1776	Vũ Thị Hà	28/02/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		
4	VC1777	Nguyễn Thị Hồng Hào	17/10/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
5	VC1778	Nguyễn Thanh Hằng	05/8/1988	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
6	VC1779	Phạm Thị Thu Hằng	11/12/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		
7	VC1780	Vi Thị Hằng	27/4/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm song ngữ Nga - Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định	DTTS	
8	VC1781	Bùi Thị Hậu	17/7/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 2											
1	VC1782	Đỗ Thị Hiền	04/02/1985	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		
2	VC1783	Nguyễn Thị Hiền	25/11/1978	Nữ	ĐH	Tiếng Anh sư phạm	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Liệt		
3	VC1784	Vũ Thị Hiền	15/01/1997	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		
4	VC1785	Vũ Thị Thu Hiền	23/8/1984	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Nam		
5	VC1786	Mạc Thị Hiệu	23/6/1985	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Mai		
6	VC1787	Nguyễn Quỳnh Hoa	17/9/1993	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Vĩnh Hưng		
7	VC1788	Nguyễn Thị Hồng Hoa	06/9/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
8	VC1789	Nguyễn Thị Phương Hoa	07/5/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: KẾ TOÁN											
1	VC1890	Nguyễn Thị Phương Anh	23/12/2002	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
2	VC1891	Trần Đặng Phương Anh	29/8/2000	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
3	VC1893	Mai Thị Thu Hà	08/12/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
4	VC1894	Thái Thị Thu Hà	08/11/1995	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
5	VC1899	Nguyễn Thị Mai Ninh	22/9/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
6	VC1900	Lê Bảo Ngọc	10/8/1988	Nữ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
7	VC1901	Hoàng Thị Thà	25/9/1980	Nữ	ĐH, Ths	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt	CBB	
8	VC1902	Đỗ Phương Thúy	13/9/1986	Nữ	ĐH	Kế toán tổng hợp	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
PHÒNG THI MÔN: MẦM NON SỐ 1											
1	VC1940	Phùng Thị Hà	15/8/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
2	VC1941	Nguyễn Thị Thu Hải	29/9/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
3	VC1950	Phạm Thị Hậu	16/3/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoa Sữa		
4	VC1955	Nguyễn Thị Thanh Hoa	14/01/2003	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
5	VC1956	Đặng Thị Hoài	02/9/2000	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
6	VC1959	Nguyễn Thị Huệ	04/5/1991	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoa sữa		
7	VC1960	Trịnh Thị Huệ	24/12/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
8	VC1964	Nguyễn Ngọc Huyền	11/10/1997	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
PHÒNG THI MÔN: MẦM NON SỐ 2											
1	VC1965	Nguyễn Thị Huyền	12/03/1997	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Mai Động		
2	VC1966	Nguyễn Thị Kim Huyền	23/10/1993	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Mai Động		
3	VC1967	Nguyễn Thị Hương	20/6/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
4	VC1968	Phạm Thị Thanh Hương	28/6/1980	Nữ	CD	Nhà trẻ mẫu giáo	GV	Mầm non	MN Hoa Sữa		
5	VC1969	Nguyễn Thị Hường	22/02/1996	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
6	VC1971	Nguyễn Thuý Lan	24/2/2002	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
7	VC1977	Nguyễn Thùy Linh	26/7/2000	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
8	VC1979	Phạm Thảo Linh	19/6/2001	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		

Tổng danh sách Ca thi 2: 204 thí sinh/26 phòng thi.

105

SƠ ĐỒ PHÒNG THI - CA THI 2

Kỳ thi tuyển viên chức ngành giáo dục quận Hoàng Mai năm 2024

Địa điểm: Trường THCS Linh Đàm - Ô F6/TH1, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai

	WC	P 305 Phòng thi GDTC	P 304 Phòng thi Sinh	P 303 Phòng thi Hóa	Tầng 3	P 302 Phòng Chuẩn bị: Hóa + Sinh + GDTC	P 301 Phòng Chờ: Hóa + Sinh + GDTC
	WC	P 205 Phòng thi Kế toán	P 204 Phòng thi Mầm non số 2	P 203 Phòng thi Mầm non số 1	Tầng 2	P 202 Phòng Chuẩn bị: Mầm non + Kế toán	P 201 Phòng Chờ: Mầm non + Kế toán
P Y TẾ	WC	P 105 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 3	P 104 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 2	P 103 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 1	Tầng 1	P 102 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh THCS	P 101 Phòng Chờ: Tiếng Anh THCS

NHÀ A

NHÀ B

SÂN
TRƯỜNG

Nhà C - phòng
làm việc của
HĐTD

CỔNG VÀO

P 406 Phòng thi Tiếng Anh TH số 2	P 407 Phòng thi Tiếng Anh TH số 1		WC	P 408 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh TH	P 409 Phòng Chờ: Tiếng Anh TH	Tầng 4	P 410 Phòng thi Văn số 1	P 411 Phòng thi Văn số 2
P 306 Phòng thi Cơ bản số 10	P 307 Phòng thi Toán số 3		WC	P 308 Phòng thi Toán số 2	P 309 Phòng thi Toán số 1	Tầng 3	P 310 Phòng Chuẩn bị: Toán + Văn	P 311 Phòng Chờ: Toán + Văn
P 206 Phòng thi Cơ bản số 9	P 207 Phòng thi Cơ bản số 8		WC	P 208 Phòng thi Cơ bản số 7	P 209 Phòng thi Cơ bản số 6	Tầng 2	P 210 Phòng thi Cơ bản số 5	P 211 Phòng thi Cơ bản số 4
P 106 Phòng thi Cơ bản số 3	P 107 Phòng thi Cơ bản số 2		WC	P 108 Phòng thi Cơ bản số 1	P 109 Phòng Chuẩn bị: Cơ bản từ số 1 đến 10	Tầng 1	P 110 Phòng chờ: Cơ bản từ số 6 đến 10	P 111 Phòng chờ: Cơ bản từ số 1 đến 5

KHU VỰC ĐỂ XE